

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 387/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29/11/2019

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí.

2. Ông Huỳnh Thế Cần – Đoàn phường Thống Nhất.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2350/2017/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 275/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 418/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 08/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Ng**, sinh năm 1978.

2. Bị đơn: Ông **Cao Xuân H**, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Số 99/26, khu phố Tân Mai 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Lê Quang Y**, ông **Đào Viện Tr** – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

(Bà Ngát, ông Hồng, luật sư Y có mặt, luật sư Triều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 11/9/2017, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Ng trình bày:

Bà và ông H tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau từ năm 1999 nhưng không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước. Sau khi chung sống được một thời gian thì đến năm

2005, bà và ông H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, ông Hồng sống gia trưởng, thường xuyên đánh đập và chửi bới bà. Năm 2005, bà đã gửi đơn ra UBND phường Phước Tân để đề nghị hòa giải mâu thuẫn gia đình và được UBND phường Phước Tân hòa giải nên bà và ông Hồng quay lại sống tiếp với nhau. Tuy nhiên, sau khi quay về với nhau thì mâu thuẫn lại tiếp tục phát sinh, ngày càng trầm trọng hơn, dù đã nhiều lần bà cố gắng nhẫn nhịn. Đầu tháng 7/2017, ông H đã đuổi bà ra khỏi nhà và ném hết đồ đạc, lấy chìa khóa không cho bà vào nhà khiến bà phải sống nhờ nhà hàng xóm. Nay bà nhận thấy, không còn tình cảm với ông H, đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông Hồng có 02 con chung là cháu Cao Thị Thu Hi, sinh ngày 04/5/2000 và cháu Cao Thị Thu Hu, sinh ngày 12/4/2004. Hiện nay, cháu Hi đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu xem xét. Đối với cháu Hu bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, bà yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/01 tháng.

Về tài sản chung: Trước khi ông H về sống chung với bà thì năm 1995 bà đã được cha mẹ bà là ông Phạm Văn V, bà Trần Thị Ng cho thừa đất số 139, tờ bản đồ số 103, tọa lạc tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa có diện tích 5 x 55m trên đất có xây dựng 01 phòng tường gạch, mái tôn để sinh hoạt. Nguồn gốc đất này là của ông Lê Hoàng Gi (chú họ của bà) cho cha mẹ bà từ năm 1990, đất hiện nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1999, ông H về sống chung với bà trên đất và nhà này, bà và ông H đã sửa lại nhà cũ, xây thêm 02 phòng ngủ, 01 phòng khách còn gian nhà trước đây thì sử dụng làm phòng bếp như hiện nay.

Ngày 14/5/2007, ông H đã làm thủ tục, hồ sơ đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do quy hoạch làm sân golf Long Thành, đất đã có quyết định thu hồi nhưng chưa bồi thường. Nay bà yêu cầu Tòa án chia cho bà 350.000.000đ bằng tiền mặt đối với phần giá trị tài sản mà bà được hưởng còn bà đồng ý giao nhà đất cho ông H. Tuy nhiên, ông H phải thanh toán số tiền này cho bà trong vòng 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, các biên bản làm việc và tại phiên tòa bị đơn ông Cao Xuân Hg trình bày:

Về thời gian sống chung, con chung như bà Ng trình bày là đúng. Ông và bà Ng về sống chung với nhau từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay bà Ng đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Ng thì ông cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà Ng có 02 con chung là cháu Cao Thị Thu Hi, sinh ngày 04/5/2000 và cháu Cao Thị Thu Hu, sinh ngày 12/4/2004. Hiện nay cháu Hi đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu xem xét. Đối với cháu Hu ông đồng ý giao cho bà Ng trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Hu là 1.500.000đ/1 tháng.

Về tài sản chung: Mặc dù thửa đất số 139, tờ bản đồ số 103, tọa lạc tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa có diện tích 5 x 55m là tài sản riêng của ông do ông mua lại của cha bà Ng là ông Phạm Văn V với giá là 20.000.000đ, do là chỗ cha con với nhau nên không làm giấy tờ gì cũng không có ai làm chứng việc

mua bán này. Tuy nhiên, ông vẫn đồng ý chia cho bà N theo đúng yêu cầu của bà Ngát. Mà cụ thể, ông đồng ý thanh toán cho bà Ng 350.000.000đ trong vòng 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông sẽ là người nhận nhà đất.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, luật sư Lê Quang Y là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến cho rằng: Về việc chung sống với nhau như vợ chồng các đương sự thừa nhận không có đăng ký kết hôn đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng. Về con chung, tài sản chung thì ông H đều thống nhất với yêu cầu của bà Ng. Về nợ chung: Các đương sự không nợ ai cũng không ai nợ các đương sự. Đề nghị, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ng và ông H. Về con chung đề nghị giao cháu Hu cho bà Ng trực tiếp nuôi dưỡng, ông Hồng cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/01 tháng, đối với cháu Hi đã trưởng thành và có khả năng lao động bà Ng, ông H không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể giao nhà đất cho ông Hồng, ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà Ng số tiền 350.000.000đ trong vòng 01 tháng. Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất ông Hồng có nghĩa vụ phải tuân theo. Về nợ chung: Không có, không xem xét. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Ng khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H, chia tài sản chung căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà Ng là nguyên đơn, ông H là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Cao Xuân H hiện nay đang cư trú tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Tại phiên tòa luật sư Đào Viện Tr là người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Hồng vắng mặt. Tuy nhiên, ông H đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[4] Nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Ng và ông Cao Xuân H chung sống với nhau từ năm 1999 đến năm 2017 nhưng không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số

35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 tuyên bố không công nhận bà Ng và ông H là vợ chồng.

[4.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Ngát và ông Hồng có 02 con chung là cháu Cao Thị Thu Hi, sinh ngày 04/5/2000 và cháu Cao Thị Thu Hu, sinh ngày 12/4/2004. Hiện nay, cháu Hi đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà Ng không yêu cầu xem xét. Đối với cháu Hu bà Ng đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, bà yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/01 tháng. Tại phiên tòa, ông H cũng đồng ý với yêu cầu này của bà Ng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Ng và ông H về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[4.3] Về tài sản chung: Bà Ng khởi kiện cho rằng trước khi ông H về sống chung với bà (sống chung từ năm 1999) thì năm 1995 bà đã được cha mẹ ruột của bà là ông Phạm Văn V, bà Trần Thị N cho thừa đất số 139, tờ bản đồ số 103, tọa lạc tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa có diện tích 5 x 55m trên đất có xây dựng sẵn 01 phòng bằng tường gạch, mái tôn để sinh hoạt. Nguồn gốc đất này là của ông Lê Hoàng Gi (chú họ của bà) cho cha mẹ bà từ năm 1990, đất hiện nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1999, ông H về sống chung với bà thì có sửa chữa và xây mới thêm như hiện trạng nhà đất hiện nay.

Theo chứng thư thẩm định giá số 138/TĐG-CT, ngày 15/11/2018 tổng giá trị tài sản tranh chấp giữa bà và ông Hồng là 1.311.234. Nay bà và ông H không chung sống với nhau nữa thì bà đề nghị Tòa án chia cho bà một phần giá trị nhà đất này bằng tiền mặt là 350.000.000đ, bà đồng ý giao nhà đất cho ông Hồng. Tuy nhiên, ông H phải trả cho bà số tiền 350.000.000đ trong vòng 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, ông H cho rằng nhà đất là do ông mua của ông V, bà Ngọ (cha mẹ ruột của bà Ng) với giá 20.000.000đ, khi mua không có giấy tờ gì cũng không có ai làm chứng. Tuy nhiên, nay bà Ngát yêu cầu được chia một phần tài sản nhà đất này và đề nghị được hưởng bằng tiền là 350.000.000đ, yêu cầu ông phải trả số tiền này trong vòng 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì ông cũng đồng ý, ông là người nhận hiện vật là nhà đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản này.

[4.4] Theo chứng thư thẩm định giá số 138/TĐG-CT, ngày 15/11/2018 tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.311.234.000đ cả bà Ngát và ông H đều đồng ý với chứng thư và không ai có ý kiến gì. Như vậy, bà Ng được hưởng giá trị tài sản bằng tiền là 350.000.000đ, ông H được hưởng giá trị tài sản bằng hiện vật nhà, đất có giá trị 961.234.000đ.

[4.5] Về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về chi phí đo đạc, thẩm định giá: Tổng chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản là 12.212.000đ mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ là 6.106.000đ. Bà Ngát đã nộp tạm ứng

trước số tiền 12.212.000đ. Vì vậy, ông Hồng có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Ngát số tiền 6.106.000đ.

[8] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản mà mình được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147, Điều 220, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm b khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 11; khoản 2, khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 209, 218, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ng đối với bị đơn ông Cao Xuân H về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Ng và ông Cao Xuân H.

Về con chung: Bà Ngát và ông Hồng có 02 người con chung là cháu Cao Thị Thu Hi, sinh ngày 04/5/2000 và cháu Cao Thị Thu Hu, sinh ngày 12/4/2004. Hiện nay, cháu Hi đã trưởng thành và có khả năng lao động bà Ng, ông H không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Ng và ông H, giao con chung là cháu Cao Thị Thu Hu, sinh ngày 12/4/2004 cho bà Ng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông H cấp dưỡng nuôi cháu Huyền là 1.500.000đ/01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản ông H thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa cụ thể như sau: Ông Cao Xuân H được quyền sở hữu, quyền sử dụng những tài sản sau:

- Nhà ở gia đình trên thửa đất số 139, tờ bản đồ số 103 có kết cấu móng, cột xây gạch, tường xây gạch ceramic cao 1,2m, phía trên sơn nước, trần tôn lạnh, mái tôn, nền ceramic, cửa đi và cửa sổ sắt kính, khu bếp thành xây gạch, kệ đan bê tông cốt thép, mặt ốp đá, cửa tủ nhôm kính. Khu vệ sinh cửa đi khung sắt bọc tôn, cửa nhựa.

- Nhà tạm phía sau: Có kết cấu móng, cột gạch, tường xây gạch, không tô, lưới B40, vách tôn, nền đất, xà gồ sắt, mái tôn...

- Cây xanh: Gồm 15 cây tràm, 10 cây chuối, 02 cây mận, 01 cây mít.

- Quyền sử dụng đất: thửa đất số 139, tờ bản đồ số 103, tọa lạc tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa có diện tích 256m², thửa đất tiếp giáp đường đá mi rộng khoảng 4, cách đường Nam Cao (đường vào sân golf Long Thành) khoảng 120m, cách quốc lộ 51 khoảng 1,4km.

Tổng giá trị tài sản ông H được hưởng là: 961.234.000đ. Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất ông H có nghĩa vụ phải tuân theo.

Ông H có nghĩa vụ phải thanh toán phần giá trị tài sản bằng tiền cho bà Phạm Thị Ngát là 350.000.000đ trong vòng 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nợ chung: Các đương sự đều khai không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về chi phí đo đạc thẩm định giá: Ông H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Ng số tiền 6.106.000đ.

Về án phí: Bà Phạm Thị Ng phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 17.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà N đã nộp theo biên lai thu số 003230 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Ng còn phải nộp tiếp 17.500.000đ.

Ông Cao Xuân H Phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 40.837.020đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS TP.B
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Đào